

Số: /TB-BVĐKHG

Hà Giang 2, ngày 12 tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO
V/v đề nghị cung cấp báo giá các mặt hàng thuốc

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 12 năm 2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định, cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/05/2024 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ tài chính Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ nhu cầu sử dụng thuốc tại Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang năm 2025;

Đề công tác đấu thầu thuốc cung cấp cho Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang năm 2025 theo đúng quy định của Pháp luật.

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Hà Giang. Địa chỉ: Số 11, đường Minh Khai, phường Hà Giang 2, tỉnh Tuyên Quang.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Hoàng Quốc Bảo.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá theo một trong các cách thức sau:

- Nhận trực tiếp tại Phòng Văn thư, tầng 2 nhà A của Bệnh viện tại địa chỉ: Số 11, đường Minh Khai, phường Hà Giang 2, tỉnh Tuyên Quang.

+ Gửi chuyển phát nhanh đến địa chỉ nhận: Ông Hoàng Quốc Bảo, Phòng Vật tư thiết bị y tế, Bệnh viện Đa khoa Hà Giang; Địa chỉ: Số 11, đường Minh Khai, phường Hà Giang 2, tỉnh Tuyên Quang – Điện thoại: 0976.334.981.

+ Đồng thời gửi 01 bản scan và bản mềm flie exel hoặc file word báo giá vào zalo theo số điện thoại nêu trên của Ông Hoàng Quốc Bảo.

- Gửi qua địa chỉ mail: hoangquocbao78@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Đến trước 17 giờ, ngày 22 tháng 8 năm 2025. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục nhu cầu mua sắm thuốc generic, thuốc biệt dược gốc: ***Chi tiết tại Phụ lục 1, 2.***

2. Mẫu báo giá mua sắm thuốc: ***Chi tiết tại Phụ lục 3.***

Bệnh viện rất mong nhận được báo giá của các nhà cung cấp đúng thời gian nêu trên.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Đăng Website bệnh viện, muasamcong.mpi.gov.vn;
- Lưu VT, KD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Quốc Dũng

Phụ lục 1. DANH MỤC THUỐC GENERIC ĐỀ NGHỊ BẢO GIÁ

(Kèm theo Thông báo số /TB-BVĐKHG ngày 12 /8/2025 của Bệnh viện Đa khoa Hà Giang tỉnh Tuyên Quang)

STT	STT TT 20	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT07	Nhóm TCKT	Đơn vị tính
1.	36	Dexibuprofen	300mg	Uống	Viên nang	2	Viên
2.	42	Flurbiprofen	100mg	Uống	Viên	5	Viên
3.	72	Piroxicam	20mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	1	Viên
4.	79	Diacerein	50mg	Uống	Viên nang	2	Viên
5.	80	Glucosamin (dưới dạng Glucosamin HCl)	1500mg/3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói
6.	80	Glucosamin sulfat	250mg/viên	Uống	Viên nang	1	Viên
7.	84	Alpha Chymotrypsin	8400 đơn vị USP	Uống	Viên	4	Viên
8.	104	Ebastin	5mg/5ml -10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống
9.	126	Glutathione (dưới dạng Glutathion Sodium)	600mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ
10.	126	Glutathion	900mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	5	Lọ
11.	126	Glutathion	900mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Lọ
12.	149	Gabapentin	250mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Ống
13.	155	Pregabalin	75mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	4	Viên
14.	169	Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat - Syloid (1:1)); Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat powder)	79mg+ 5.600mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	2	Chai
15.	181	Cefdinir	(250mg/5ml)/ 50ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Lọ
16.	181	Cefdinir	300mg	Uống	Viên	2	Viên
17.	183	Cefixime	200 mg	Uống	Viên nang	1	viên

STT	STT TT 20	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT07	Nhóm TCKT	Đơn vị tính
18.	191	Cefpodoxim (dưới dạng cefpodoxim proxetil 268,4mg)	200mg	Uống	Viên	4	Viên
19.	234	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên	1	Viên
20.	234	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	750mg	Uống	Viên	4	Viên
21.	254	Fosfomycin (dưới dạng fosfomycin calci)	500mg	Uống	Viên nang	4	Viên
22.	254	Fosfomycin (dưới dạng Fosfomycin calcium)	500mg	Uống	Viên nang	1	Viên
23.	427	Alfuzosin HCl	2,5mg	Uống	Viên	2	Viên
24.	444	Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose)	10mg/ml (1%(w/v))	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai
25.	445	Sắt protein succinylat (tương đương Elemental Iron)	40mg/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	2	Chai
26.	450	Sắt nguyên tố (dưới dạng phức hợp Sắt (III) hydroxid polymaltose); Acid folic	50mg; 500mcg /10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Ống
27.	506	Telmisartan, Amlodipin besilat	80mg, 6.935mg	Uống	Viên	2	Viên
28.	563	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	2	Viên
29.	574	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrat); Ezetimibe	10mg + 20mg	Uống	Viên	4	Viên
30.	593	Nimodipine	10mg/ 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Lọ
31.	673	Bismuth subsalicylate	17,52 mg/ml (1,752% kl/tt)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai
32.	676	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên nang	1	viên
33.	683	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol Magnesi trihydrat)	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	4	Viên
34.	685	Rabeprazol natri	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Lọ
35.	685	Rabeprazole sodium	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	5	Viên

STT	STT TT 20	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT07	Nhóm TCKT	Đơn vị tính
36.	689	Sucralfate	2.000mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Gói
37.	713	Monobasic natri phosphat (dưới dạng natri dihydrophosphat dihydrat); Dibasic natri phosphat (dưới dạng Dinatri phosphat dodecahydrat)	(21,4g ; 9,4g)/118ml x 133ml	Thuốc thụ hậu môn/trực tràng	Dung dịch thút trực tràng	2	Chai
38.	717	Bacillus subtilis	1,000,000-10,000,000 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói
39.	717	Bacillus subtilis	1,000,000-10,000,000 CFU	Uống	Viên nang	4	Viên
40.	718	Bacillus clausii	1.109 -2.109 cfu	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói
41.	724	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	10mg/5ml; 15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai
42.	734	L- Citrulline DL-Malate	1000mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Gói
43.	736	L-ornithine L-Aspartate	5g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	4	Ống
44.	736	L-Ornithine-L-Aspartate	5g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	2	Ống
45.	740	Silymarin	140mg	Uống	Viên	4	Viên
46.	740	Silymarin (DNPH)	70mg	Uống	Viên nang	1	Viên
47.	740	Silymarin	140mg	Uống	Viên nang	5	Viên
48.	756	Prednisolon	2,5mg	Uống	Viên	4	Viên
49.	822	Thiocolchicosid	8mg	Uống	Viên hòa tan nhẹ	4	Viên
50.	907	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	600mg/ 20ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Lọ
51.	941	Cholin Alfoscerat (dưới dạng Cholin Alfoscerat hydrat)	1g/4ml	Tiêm	Thuốc Tiêm	4	Ống
52.	942	Citicolin (dưới dạng Citicolin natri)	500mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Ống
53.	942	Citicolin (dưới dạng citicolin natri)	250mg/ml x 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Ống

STT	STT TT 20	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT07	Nhóm TCKT	Đơn vị tính
54.	942	Citicoline	Citicoline (dưới dạng Citicoline sodium) 1000mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống
55.	942	Citicoline	Citicoline (dưới dạng Citicoline sodium) 500mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống
56.	942	Citicolin (dưới dạng Citicolin sodium)	Citicolin (dưới dạng Citicolin sodium) 1000mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống
57.	946	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên nang	2	Viên
58.	946	Ginkgo biloba	60mg	Uống	Viên	1	Viên
59.	947	Methylcobalamin	1500mcg	Uống	Viên nang	2	Viên
60.	948	Pentoxifyllin	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	4	Viên
61.	949	Piracetam	200mg/ml x 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống
62.	960	Montelukast (Dưới dạng Montelukast natri)	5mg	Uống	Viên hòa tan nhẹ	4	Viên
63.	968	Ambroxol hydrochlorid; Clenbuterol hydrochlorid	1,5 mg/ml; 0,001mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống
64.	990	Acid amin + glucose + lipid (*)	Mỗi túi có thể tích 1440ml gồm 3 ngăn chứa: -Dung dịch Glucose 11%: 885ml -Dung dịch các Acid amin: 300ml -Nhũ trạng chất béo 20% : 255ml Hàm lượng hoạt chất trong mỗi túi 1440ml: Anhydrous glucose 97g; Alanine 4,8g; Arginine 3,4g; Aspartic acid 1g; Phenylalanine 2,4g; Glutamic acid 1,7g; Glycine 2,4g; Histidine 2g; Isoleucine 1,7g; Leucine 2,4g; Lysine	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	5	Túi

STT	STT TT 20	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT07	Nhóm TCKT	Đơn vị tính
			hydrochloride 3,4g; Methionine 1,7g; Proline 2g; Serine 1,4g; Threonine 1,7g; Tryptophan 0,57g; Tyrosine 0,069g; Valine 2,2g; Sodium glycerophosphate (on anhydrous basis) 1,5g; Calcium chloride (on anhydrous basis) 0,22g; Potassium chloride 1,8g; Magnesium sulfate (on anhydrous basis) 0,48g; Sodium acetate (on anhydrous basis) 1,5g; Soybean oil 51g				
65.	990	Acid amin + glucose + lipid (*)	(11.3% 80ml + 11% 236ml + 20% 68ml)/Túi 384ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Túi
66.	1014	Calcium-3-methyl-2- oxo-valerate (α ketoanalogue to isoleucine, calcium salt); Calcium-4-methyl-2- oxo-valerate (α ketoanalogue to leucine, calcium salt); Calcium-2-oxo-3-phenylpropionate (α ketoanalogue to phenylalanine, calcium salt); Calcium-3 methyl-2-oxo-butyrate (α ketoanalogue to valine, calcium salt); Calcium-DL2-hydroxy-4-(methylthio)- butyrate (α -hydroxyanalogue to methionine, calcium salt); L-Lysine; L- Threonine; L Tryptophan; L-Histidine; L- Tyrosine.	67mg; 101mg; 68mg; 86mg; 59mg; 75mg; 53mg; 23mg; 38mg; 30mg (Tổng nitrogen trong mỗi viên 36 mg; Calcium trong mỗi viên 1,25 mmol=0,05g)	Uống	Viên	5	Viên
67.	Ngoài TT20	Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat)	125mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Chai
68.	Ngoài TT20	Pitavastatin calcium	2mg	Uống	Viên	4	Viên
69.	Ngoài TT20	Pitavastatin (dưới dạng Pitavastatin Calcium)	4mg	Uống	Viên	1	Viên
70.	Ngoài TT20	Clotrimazole + Metronidazole	100mg + 500mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	1	Viên

STT	STT TT 20	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT07	Nhóm TCKT	Đơn vị tính
71.	Ngoài TT20	L-Ornithin L-Aspartat	500mg	Uống	Viên	4	Viên
72.	Ngoài TT20	L-Ornithin-L-Aspartat	6g/10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói
73.	Ngoài TT20	Arginin hydroclorid	400mg	Uống	Viên nang	4	Viên
74.	Ngoài TT20	Arginin hydroclorid	800mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Ống
75.	Ngoài TT20	Arginin hydroclorid	800mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai
76.	Ngoài TT20	Levocarnitine	330mg	Uống	Viên	4	Viên
77.	Ngoài TT20	Levodropropizine	60mg	Uống	Viên	4	Viên
78.	Ngoài TT20	Ubidecarenone (Coenzym Q10); Vitamin E (D- alpha tocopheryl acetate)	50mg + 250IU	Uống	Viên nang	4	Viên
79.	Ngoài TT20	Ubidecarenone (Coenzym Q10)	100 mg	Uống	Viên nang	5	Viên
80.	Ngoài TT20	Phospholipid đậu nành	600mg	Uống	Viên nang	5	Viên
81.	Ngoài TT20	Cholin alfoscerat	600mg	Uống	Viên nang	4	Viên
82.	Ngoài TT20	Benfotiamin	150mg	Uống	Viên	4	Viên
83.	Ngoài TT20	Almagate	1500mg/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Gói
84.	Ngoài TT20	Almagate	100 mg/ml (10% kl/tt)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai
85.	Ngoài TT20	Omeprazol; Natri hydrocarbonat	40mg; 1100mg	Uống	Viên nang	4	Viên
86.	Ngoài TT20	Omeprazol; Natri hydrocarbonat	20mg; 1100mg	Uống	Viên nang	4	Viên
87.	Ngoài TT20	Cao khô lá Bạch Quả (Ginkgo biloba extract) (Extractum Folii Ginkgo siccus) (tương đương flavonoid toàn phần tính theo quercetin)	4mg/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Ống

[illegible]

PHỤ LỤC 2. DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC

(Kèm theo Thông báo số /TB-BVĐKHG ngày 12 /8/2025 của Bệnh viện Đa khoa Hà Giang tỉnh Tuyên Quang)

STT	STT TT 20	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT07	Nhóm TCKT	Đơn vị tính
1	39	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên	BDG,1	Viên
2	169	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	BDG; GE 1,2,5	Gói
3	169	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	BDG; GE 1,2,5	Gói
4	169	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500mg + 125mg	Uống	Viên	BDG; GE 1,2,5	Viên
5	169	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	875mg + 125mg	Uống	Viên	BDG; GE 1,2,5	Viên
6	233	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	500mg	Uống	Viên	BDG	Viên
7	492	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG,1	Viên
8	537	Metoprolol succinat	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG, 1	Viên
9	537	Metoprolol succinat	47,5mg (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BDG, 1	Viên
10	541	Perindopril arginine (tương ứng với perindopril)	5mg	Uống	Viên	BDG,1	Viên
11	571	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên	BDG, 1	Viên
12	573	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5H ₂ O)	10mg	Uống	Viên	BDG,1	Viên
13	578	Fenofibrate	200mg	Uống	Viên nang	BDG,1	Viên
14	583	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	10mg	Uống	Viên	BDG, 1	Viên

STT	STT TT 20	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT07	Nhóm TCKT	Đơn vị tính
15	583	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Uống	Viên	BDG, 1	Viên
16	709	Lactulose	10g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	BDG	Gói
17	732	Phân đoạn Flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin	450mg; 50mg	Uống	Viên	BDG,1	Viên
18	755	Methyl prednisolon (dưới dạng Methyl prednisolon natri succinat)	40mg	Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Thuốc tiêm đông khô	BDG,1	Lọ
19	763	Dydrogesterone	10mg	Uống	Viên	BDG,1	Viên
20	778	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	Uống	Viên	BDG, 1	Viên
21	780	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat); Metformin hydrochlorid	10mg/1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	BD,1,3	Viên
22	872	Betahistine dihydrochloride	24mg	Uống	Viên	BDG,1	Viên
23	874	Fluticason furoat	27,5 mcg/ liều xịt	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	BDG; GE 1,2,5	Bình
24	953	Budesonide	500mcg/2ml	Hít/Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	BDG, 1	Ổng
25	954	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 120 liều	Hít/Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	BDG, 1	Ổng
26	954	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 60 liều	Hít/Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	BDG, 1	Ổng
27	964	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dạng Salmeterol xinafoate micronised) và Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg + 125mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	BDG; GE 1,2,5	Bình xịt
28	964	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised); Fluticason propionate (dạng micronised)	25mcg + 250mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	BDG; GE 1,2,5	Bình xịt
29	1014	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α -	Uống	Viên	BDG,1,2,5	Viên

STT	STT TT 20	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế theo TT07	Nhóm TCKT	Đơn vị tính
		calci; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin), muối calci; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α -hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci; L-lysin acetat (tương đương với L-lysin); L-threonin; L-tryptophan; L-histidin; L-tyrosin	ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α -hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg; L-lysin acetat 105,0 mg (tương đương với 75 mg L-lysin); L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0 mg; L-tyrosin 30,0 mg. Tổng lượng nito trong mỗi viên 36mg.				
Tổng cộng: 29 danh mục							

Phụ lục 3. MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Thông báo số

/TB-BVĐKHHG ngày 12 /8/2025 của Bệnh viện Đa khoa Hà Giang tỉnh Tuyên Quang)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tên đơn vị:

Mã số thuế:

Địa chỉ:

Người đại diện/liên hệ:

SĐT liên hệ:

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Hà Giang tỉnh Tuyên Quang

Công ty xin gửi danh mục và giá dự kiến các sản phẩm Công ty hiện đang phân phối như sau:

1. Báo giá thuốc Generic hoặc thuốc Biệt dược gốc (phụ lục 1 hoặc phụ lục 2)

ST T	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Số đăng ký/Số GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (VAT, VNĐ)	Giá bán buôn kê khai, kê khai lại	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1														
2														
...														

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng 90 ngày, kể từ ngày...tháng...năm 2025.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

năm 2025

đóng dấu]

....., ngày tháng

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

[ghi tên, chức danh, ký tên và

Lưu ý:

- 1. Giá đã bao gồm thuế VAT, phí vận chuyển và các loại phí, lệ phí khác.*
- 2. Đơn vị chịu trách nhiệm về các tài liệu làm căn cứ phân nhóm kỹ thuật theo quy định tại Thông tư 07/2024/TT-BYT ngày 17/05/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế*
- 3. Báo giá phải có hiệu lực tối thiểu 6 tháng kể từ ngày ký.*
- 4. Đề nghị quý công ty làm bảng báo giá theo đúng mẫu Bệnh viện đa khoa Tỉnh đã gửi, không thêm bớt các cột để thuận tiện cho Bệnh viện tổng hợp.*
- 5. Nếu thuốc thuộc danh mục tại Phụ lục 1 đã có kết quả trúng thầu tại các cơ sở y tế trong vòng 12 tháng, đề nghị Quý công ty cung cấp các quyết định trúng thầu để Bệnh viện làm căn cứ tổng hợp.*